SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TP.HCM
TRƯỜNG TRUNG CẤP QUANG TRUNG
KHOA Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM TOÀN KHÓA - XÉT ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TỐT NGHIỆP_LẦN 1 - KHÓA THI NGÀY 15/01/2018
NGÀNH: Y SỸ, KHÓA: 9 (ĐỢT 1,2) - NIÊN KHÓA: 2016-2018
LỚP: Y9A1

Tổng số ĐVHT toàn khóa: 93

STT	MSSV	Họ Và Tên		Giới tính	Ngày Tháng Năm sinh	Nơi sinh	Giáo dục thể chất (HPĐK)	Chính trị	Pháp luật	Tin học đại cương	Vi sinh Ký sinh trùng	Giải phẫu sinh lý	Dược lý	Vệ sinh phòng bệnh	Kỹ năng giao tiếp - GDSK	Bệnh học Nội	Điều dưỡng CB & KT Điều dưỡng	TT ĐDCB và KTĐD	Dinh dưỡng	Bệnh truyền nhiễm, XH	Sức khỏe trẻ em	Anh văn cơ bản	TT lâm sàng Nội khoa	Bệnh học ngoại	GDQP (HPĐK)	Sức khỏe sinh sản	Anh văn chuyên ngành	Bệnh chuyên khoa	TT Lâm sàng ngoại khoa	TT Lâm sàng Nhi khoa	Y học cổ truyền	TT Truyền nhiễm	TT Sản phụ khoa	Tin học chuyên ngành	Tổ chức quản lý y tế	Y tế cộng đồng	Phục hồi chức năng	Kỹ năng giao tiếp	TT Lâm sàng y học cổ truyền	Thực tập cộng đồng	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TB TK	% Số ĐVHT thi lại	Xếp loại học tập TK	Điểm đánh giá rèn luyện TK	Xếp loại rèn luyện TK	Ghi chú	Lớp
							2	5	2	2	2	5	3	2	3	5	3	2	2	5	5	3	3	4	3	5	2	4	3	3	2	1	1	2	2	3	2	2	1	1	3							
							TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK		TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK		TK	TK	TK							
1	16YS00093	Lê Minh	Hoàng	Nam	23/04/1994	Tiền Giang	8.8	5.5	5.3	8.7	7.5	7.1	6.6	7.0	8.0	7.7	7.0	8.0	8.8	8.3	6.3	6.0	7.0	9.0	MH	8.5	5.0	7.2	8.0	7.5	6.9	8.0	8.5	8.7	8.2	8.0	7.3	7.0	8.5	7.5	9.0	7.7	0.0	Khá	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9A1
2	16YS00118	Huỳnh Thị Tố	Mai	Nữ	21/07/1972	TP.HCM	7.0	7.0	7.3	5.0	7.2	5.1	7.0	8.1	8.0	8.2	8.2	8.0	8.8	8.6	6.5	5.7	8.0	9.7	6.8	8.9	5.7	9.3	8.0	8.0	8.4	8.0	8.0	5.0	8.8	7.3	6.1	8.0	8.0	8.0	8.0	7.6	0.0	Khá	86	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9A1
3	16YS00119	Huỳnh Vàng	Thêm	Nữ	02/02/1995	Sóc Trăng	8.5	7.5	5.4	5.7	7.5	6.1	6.5	7.7	8.0	8.4	7.2	8.0	5.8	8.6	6.6	5.7	7.0	9.1	7.0	8.6	5.7	6.5	8.0	6.5	6.4	8.0	7.0	5.7	7.6	5.6	6.4	8.0	7.0	6.5	8.0	7.1	0.0	Khá	82	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9A1
4	16YS00265	Phạm Công	Bằng	Nam	07/05/1985	Long An	9.0	5.0	8.0	8.0	9.1	7.8	8.3	8.1	7.0	8.7	6.9	8.0	7.6	8.7	7.6	9.0	7.0	8.4	7.0	8.8	9.0	7.2	8.0	6.0	6.2	8.0	8.0	8.0	8.0	6.6	7.7	7.0	8.0	7.0	9.0	7.8	0.0	Khá	87	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
5	16YS00330	Mai Thị Hồng	Cẩm	Nữ	14/01/1992	Long An	5.4	8.6	6.7	5.9	9.5	8.9	8.6	7.0	8.7	8.8	8.4	8.0	7.7	8.4	7.2	8.4	9.0	8.3	6.4	9.3	8.4	9.2	7.0	6.5	7.8	7.0	7.0	5.9	8.6	8.1	7.9	8.7	7.0	9.0	7.0	8.1	0.0	Giỏi	82	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
6	16YS00346	Phạm Thị Mỹ	Chi	Nữ	07/01/1991	Long An	6.9	5.0	6.0	5.4	6.0	6.5	6.9	7.6	5.0	8.8	6.0	8.0	7.4	7.7	7.6	6.9	8.0	8.7	6.5	9.0	6.9	8.4	9.0	8.5	7.1	9.0	9.0	5.4	7.9	8.1	7.1	8.0	9.0	8.0	9.0	8.2	6.5	Giỏi	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
7	16YS00266	Đặng Thị Thu	Cúc	Nữ	29/03/1991	TP.HCM	9.0	8.0	6.5	7.2	9.1	6.0	7.0	6.5	9.0	9.0	6.8	8.0	8.8	8.6	8.5	6.0	9.0	8.5	7.0	9.3	6.0	9.6	8.5	7.5	7.8	8.5	6.0	7.2	7.5	8.8	8.2	9.0	6.0	9.0	9.0	8.6	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
8	16YS00297	Nguyễn Ngọc	Điệp	Nữ	05/12/1982	Long An	7.0	5.7	6.0	7.5	8.0	9.4	6.5	8.4	8.0	9.5	7.3	8.0	8.2	8.0	8.8	5.0	6.0	8.9	7.0	10.0	5.0	9.3	5.5	5.5	7.1	5.5	5.5	7.5	8.6	8.7	8.5	8.0	5.5	6.0	7.0	8.0	0.0	Giỏi	82	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
9	16YS00304	Trần Thị Phương	Duyên	Nữ	30/05/1992	Long An	7.5	7.4	7.5	6.6	8.0	10.0	5.4	8.7	8.0	9.5	6.9	8.0	8.8	8.2	8.0	8.1	9.0	8.3	7.4	9.3	8.0	9.6	9.0	7.5	8.0	9.0	8.0	6.6	9.2	8.8	8.2	8.0	8.0	9.0	9.0	8.7	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
10	16YS00303	Võ Ngọc	Duyên	Nữ	06/04/1985	TP.HCM	7.5	7.8	7.5	5.3	8.2	6.7	9.8	9.7	8.3	8.9	7.5	8.0	8.8	8.2	8.0	7.6	8.0	8.8	6.8	9.1	7.6	9.8	9.0	9.0	7.5	9.0	7.0	5.3	9.3	8.7	8.6	8.3	7.0	8.0	9.0	8.5	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
11	16YS00398	Nguyễn Thanh	Huệ	Nữ	1/1/1974	Cần Thơ	8.0	6.5	8.0	9.0	8.0	9.3	8.2	8.8	8.5	9.0	8.2	8.0	6.7	8.3	6.8	7.8	9.0	8.0	8.0	9.1	7.4	7.9	9.0	9.0	8.4	9.0	9.0	5.0	7.0	8.5	8.2	8.5	9.0	9.0	9.0	8.4	0.0	Giỏi	88	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
12	16YS00338	Đỗ Thị Ngọc	Lan	Nữ	02/10/1994	Bình Phước	8.0	6.4	6.4	5.4	8.2	8.4	6.3	7.7	7.0	9.2	7.3	8.0	8.8	7.5	7.3	5.2	7.0	8.9	5.2	9.5	6.3	9.3	7.0	8.0	6.8	7.0	7.0	6.2	7.2	8.4	8.6	7.0	7.0	7.0	9.0	8.2	0.0	Giỏi	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
13	16YS00331	Hồ Ngọc	Liễu	Nữ	15/06/1989	Long An	7.1	5.0	5.0	7.3	7.8	7.0	5.0	7.7	7.8	8.7	6.0	8.0	7.0	8.2	7.3	5.5	8.0	9.1	5.8	8.6	5.5	9.6	9.0	8.5	7.0	9.0	9.0	7.3	5.0	7.8	8.9	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	Giỏi	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
14	16YS00380	Trần Thị Kim	Liễu	Nữ	02/09/1982	TP.HCM	7.0	7.0	7.4	6.4	8.1	8.1	6.2	8.0	8.6	8.8	6.0	8.0	8.8	8.7	7.8	7.4	7.0	8.2	7.1	8.6	7.3	8.3	9.0	8.0	6.7	9.0	8.0	5.3	7.7	8.7	8.2	8.6	8.0	7.0	9.0	8.2	0.0	Giỏi	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
15	16YS00387	Phạm Thị	Mai	Nữ	24/12/1984	Bến Tre	7.0	5.4	7.0	8.0	6.4	7.5	6.3	8.5	7.0	7.7	6.6	8.0	7.6	8.0	6.1	6.0	9.0	9.1	7.0	8.7	8.0	9.3	8.5	9.0	7.1	8.5	9.0	8.0	9.0	6.6	8.5	7.0	9.0	8.5	8.5	8.0	0.0	Giỏi	82	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
16	16YS00267	Trình Trà	Năm	Nam	15/02/1987	Bạc Liêu	8.5	7.0	5.9	6.8	8.3	10.0	9.7	8.4	8.0	9.1	7.1	8.0	8.8	8.4	8.4	7.3	9.5	8.4	6.3	10.0	7.3	9.4	9.5	9.5	6.9	9.5	9.5	6.8	8.8	8.4	8.2	8.0	9.5	9.5	9.0	8.9	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
17	16YS00268	Lai Tuyết	Nghiêm	Nữ	14/11/1993	Sóc Trăng	9.6	7.9	8.5	7.0	9.7	10.0	7.5	8.1	9.4	9.6	7.8	8.0	8.8	8.6	8.7	5.7	8.0	7.7	7.3	10.0	5.7	9.6	7.5	7.5	8.0	7.5	8.0	7.0	8.7	9.0	8.3	9.4	8.0	8.0	9.0	8.7	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
18	16YS00318	Trịnh Thị Như	Ngọc	Nữ	24/07/1991	Bạc Liêu	7.1	6.3	5.5	7.3	9.3	10.0	7.6	8.1	7.0	9.6	8.6	8.0	8.8	9.3	9.5	8.1	8.0	8.7	6.3	10.0	8.1	9.7	6.5	8.0	7.7	6.5	8.0	7.3	7.8	9.3	8.2	7.0	8.0	8.0	9.0	8.8	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
19	16YS00399	Nguyễn Vĩ	Nhân	Nam	12/6/1965	An Giang	7.0	7.0	7.0	8.5	8.5	9.6	7.9	8.3	8.0	9.6	8.2	8.0	5.8	8.6	7.5	7.0	9.5	8.3	8.0	8.7	6.2	8.1	9.5	9.0	6.6	9.5	9.0	5.5	6.8	8.5	8.9	8.0	9.0	9.5	9.0	8.5	0.0	Giỏi	88	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
20	16YS00298	Phan Ngọc	Quyên	Nữ	30/02/1990	Long An	7.7	8.2	7.5	8.7	8.5	8.3	9.5	10.0	8.5	9.3	7.9	8.0	8.8	8.2	7.7	8.6	9.0	8.8	7.5	9.3	8.6	9.8	9.0	7.0	7.6	9.0	8.0	8.7	9.0	7.7	8.0	8.5	8.0	9.0	9.0	8.6	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
21	16YS00271	Mai Phương	Thảo	Nữ	30/08/1992	Tiền Giang	8.7	6.3	7.0	7.7	6.2	9.2	9.5	6.7	8.0	8.1	6.6	8.0	8.8	8.4	8.3	6.0	7.0	8.6	6.0	9.0	6.0	9.3	9.0	7.0	7.1	9.0	7.0	7.7	9.7	8.5	8.6	8.0	7.0	7.0	9.0	8.4	0.0	Giỏi	88	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
22	16YS00305	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	20/12/1991	Thanh Hóa	8.4	7.2	7.9	5.4	5.4	7.1	8.5	5.5	7.0	9.5	6.0	8.0	5.9	8.7	7.3	6.6	8.0	7.7	7.9	8.1	5.5	8.0	8.5	8.0	5.8	8.5	6.0	5.4	8.6	7.5	8.6	7.0	6.0	8.0	9.0	8.1	0.0	Giỏi	82	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
23	16YS00332	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	Nữ	17/10/1992	Long An	7.5	7.0	5.5	7.0	6.6	6.5	5.0	5.5	7.5	7.6	6.0	8.0	8.2	8.9	7.2	6.5	9.0	8.7	9.0	9.2	6.5	8.6	7.0	9.5	6.6	7.0	9.5	7.0	5.5	8.4	8.2	7.5	9.5	9.0	8.5	8.3	7.0	Giỏi	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
24	16YS00272	Hoàng Nguyễn Hạn	Thư	Nữ	27/12/1981	Long An	7.0	8.0	5.0	7.0	9.1	10.0	5.5	8.1	6.0	9.5	6.7	8.0	8.8	7.8	8.6	6.0	6.0	8.5	7.0	9.7	9.0	9.3	7.0	6.5	6.3	7.0	7.0	7.0	8.0	8.7	7.9	6.0	7.0	6.0	7.0	8.2	0.0	Giỏi	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
25	16YS00273	Trần Thị Thanh	Tiền	Nữ	16/10/1990	Long An	7.2	7.3	5.8	9.3	8.4	5.5	8.7	8.5	7.7	7.5	5.3	8.0	7.6	6.9	7.1	6.5	9.0	7.1	7.0	8.0	6.5	7.8	9.5	9.5	7.6	9.5	9.5	9.3	7.0	8.4	7.9	7.7	9.5	9.0	9.0	8.1	0.0	Giỏi	82	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
26	16YS00299	Nguyễn Minh	Trí	Nam	25/04/1985	Tiền Giang	9.0	5.9	6.3	5.0	6.5	6.0	9.3	6.0	7.0	8.3	7.6	8.0	6.4	8.3	7.1	5.7	8.0	8.7	7.0	9.0	5.7	9.6	7.0	6.5	7.1	7.0	8.0	5.0	7.0	7.8	8.9	7.0	8.0	8.0	9.0	8.1	0.0	Giỏi	82	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
27	16YS00335	Nguyễn Thiên	Trúc	Nữ	24/09/1991	Long An	8.5	5.0	7.0	6.5	9.0	5.5	5.5	5.5	8.5	9.3	6.5	8.0	5.8	8.2	7.5	6.0	6.5	8.5	7.0	8.7	6.0	9.7	6.0	6.0	6.8	6.0	6.5	6.5	7.0	7.5	8.6	8.5	6.5	6.5	7.0	7.8	0.0	Khá	82	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
28	16YS00300	Huỳnh Thị Ngọc	Ương	Nữ	24/06/1969	Long An	7.0	6.6	6.9	7.4	9.2	10.0	6.3	8.4	7.8	9.5	7.1	8.0	8.8	8.9	8.1	8.0	7.0	8.4	7.7	9.4	8.0	9.0	9.0	8.0	7.4	9.0	8.0	7.4	7.0	8.1	8.6	7.8	8.0	7.0	9.0	8.6	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
29	16YS00276	Nguyễn Thị Ngọc	Xuân	Nữ	02/02/1984	Vĩnh Long	9.0	7.5	5.0	6.7	8.0	9.4	6.0	8.1	6.5	9.3	7.8	8.0	8.8	8.3	7.3	6.8	8.0	8.3	6.7	9.1	6.8	9.1	9.0	8.0	7.5	9.0	7.0	6.7	7.0	8.0	8.9	6.5	7.0	8.0	9.0	8.4	4.5	Giỏi	88	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
30	16YS00277	Hồ Bảo	Xuyên	Nữ	04/05/1990	Long An	8.3	8.1	8.9	8.9	7.2	8.8	6.3	9.0	7.5	9.4	6.9	8.0	8.8	8.5	7.3	9.5	6.0	8.3	6.4	7.9	9.5	8.6	7.0	6.5	7.7	7.0	7.0	8.9	8.5	8.1	8.2	7.5	7.0	6.0	7.0	7.9	0.0	Khá	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
31	16YS00278	Phạm Thị Ngọc	Hồng	Nữ	01/10/1991	BRVT	7.0	6.9	6.8	6.5	7.9	8.8	8.0	7.8	8.0	9.3	7.4	8.0	8.8	8.1	7.8	5.9	8.0	8.7	6.0	8.4	5.9	9.0	7.5	8.0	7.9	7.5	8.0	6.5	8.8	7.7	8.6	8.0	8.0	8.0	9.0	8.3	3.9	Giỏi	86	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2-15
32	16YS00280	Nguyễn Hoài	Thương	Nữ	06/05/1988	Bạc Liêu	6.7	5.4	6.0	6.0	9.1	8.9	8.7	7.5	8.0	8.7	7.4	8.0	8.2	8.7	7.5	5.2	7.0	7.3	6.0	8.5	5.2	7.5	9.0	8.0	7.9	9.0	7.0	6.0	8.8	8.1	6.7	8.0	7.0	7.0	9.0	8.1	3.9	Giỏi	82	Tốt	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2-15
33	16YS00311	Nguyễn Văn	Trọng	Nam	23/12/1989	Hà Nam	6.3	6.2	6.0	7.5	7.9	8.4	7.3	8.1	8.0	9.1	8.3	8.0	8.2	9.3	7.5	5.3	9.5	7.7	7.0	9.1	5.3	9.9	9.5	9.5	7.0	9.5	9.5	7.5	8.8	7.5	8.2	8.0	9.5	9.5	9.0	8.6	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2-15
34	16YS00094	Lâm Tuấn	Kiệt	Nam	12/06/1997	Kiên Giang	9.7	7.5	5.1	4.7	6.1	7.1	6.9	8.4	8.0	8.0	6.6	8.0	7.0	8.3	6.0	5.2	7.0	8.4	7.1	7.9	5.2	6.5	7.0	8.5	6.8	7.0	7.0	4.7	7.6	6.8	6.1	8.0	7.0	8.5	8.0	7.1	4.3	Khá	82	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	Y9A1
35	16YS00397	Lê Cao	Tiến	Nam	24/09/1997	Quảng Bình	0.0	5.4	6.2	7.9	6.1	6.4	6.2	0.0	5.6	7.2	6.6	8.0	7.7	0.0	0.0	5.2	5.7	6.5	5.4	0.0	5.2	0.0	5.0	0.0	0.0	5.0	0.0	7.9	8.4	6.3	5.2	5.6	0.0	0.0	0.0	4.1	0.0	Yếu	80	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	Y9A1
36	16YS00347	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	14/10/1991	Long An	7.2	8.9	9.4	9.6	8.2	8.9	9.7	9.5	8.9	9.5	9.2	8.0	9.4	8.6	8.2	9.1	9.0	7.4	7.9	9.3	9.1	9.8	9.0	7.0	8.0	9.0	8.0	9.5	9.2	8.8	8.5	8.9	8.0	9.0	9.0	8.7	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
37	16YS00340	Cao Thị	Lương	Nữ	13/10/1993	Quảng Bình	6.0	6.1	5.9	5.2	5.5	8.2	4.8	5.9	7.2	8.7	7.7	0.0	5.8	7.8	7.6	8.7	0.0	0.0	5.9	8.4	6.0	9.2	0.0	0.0	5.9	0.0	0.0	6.6	7.0	8.0	0.0	7.2	0.0	0.0	0.0	4.5	0.0	Yếu	80	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
38	16YS00393	Lê Đăng	Nam	Nam	11/09/1989	Thanh Hóa	7.0	5.8	7.0	5.0	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	9.2	9.0	8.0	7.2	8.4	7.7	7.0	9.5	8.2	7.0	9.1	7.0	9.7	9.5	9.5	8.0	9.5	9.0	5.0	9.0	7.5	7.0	9.0	9.0	9.5	9.0	8.8	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
39	16YS00313	Nguyễn Thành	Nguyên	Nam	09/09/1990	Đồng Tháp	7.5	8.0	6.7	7.0	8.9	9.4	7.5	8.4	7.2	9.4	7.1	8.0	8.8	8.3	7.3	7.9	0.0	8.2	7.0	9.3	7.9	9.5	0.0	0.0	7.9	0.0	0.0	7.0	7.0	8.3	8.5	7.2	0.0	0.0	0.0	6.5	4.5	TB Khá	80	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
40	16YS00314	Diệp Tiểu	Phụng	Nữ	14/02/1983	TP.HCM	8.2	6.8	7.2	8.4	8.9	9.5	0.0	6.4	8.5	0.0	8.2	0.0	0.0	0.0	0.0	7.5	0.0	0.0	6.0	0.0	7.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	8.0	0.0	0.0	0.0	8.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Kém	20	Kém	Không đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
41	16YS00333	Trần Ngọc	Phước	Nam	20/02/1968	Tây Ninh	7.0	6.8	6.0	7.0	7.0	5.0	5.0	5.0	6.5	7.9	5.5	0.0	6.0	7.9	6.0	6.0	0.0	7.3	7.0	7.3	6.0	7.2	0.0	0.0	5.1	0.0	0.0	7.0	5.0	7.6	6.0	6.5	0.0	0.0	0.0	4.7	47.3	Yếu	80	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
42	16YS00270	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	10/09/1992	Bến Tre	8.0	6.3	6.2	6.6	6.5	8.7	0.0	8.7	7.0	0.0	6.1	0.0	8.8	0.0	0.0	7.0	0.0	0.0	6.3	0.0	7.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	6.0	5.5	0.0	0.0	7.0	0.0	0.0	0.0	0.3	0.0	Kém	60	TB Khá	Không đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
43	16YS00274	Nguyễn Thị Huế	Trâm	Nữ	24/05/1984	Long An	6.5	6.0	6.0	6.0	6.0	7.0	8.5	5.5	7.5	8.2	5.5	8.0	8.8	8.4	6.8	6.3	9.0	6.9	7.0	8.5	6.3	9.2	9.5	9.5	8.0	9.5	9.5	6.0	6.0	7.8	10.0	7.5	9.5	9.0	0.0	7.9	0.0	Khá	80	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	Y9VBE2

BẢNG ĐIỂM TOÀN KHÓA - XÉT ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TỐT NGHIỆP_LẦN 1 - KHÓA THI NGÀY 15/01/2018
NGÀNH: Y SỸ, KHÓA: 9 (ĐỢT 1,2) - NIÊN KHÓA: 2016-2018
LỚP: Y9A1

Tổng số ĐVHT toàn khóa: 93

STT	MSSV	Họ Và Tên		Giới tính	Ngày Tháng Năm sinh	Nơi sinh
44	16YS00310	Nguyễn Trương Bích	Trâm	Nữ	06/08/1996	TP.HCM
45	16YS00301	Nguyễn Đình	Khang	Nam	19/03/1987	An Giang

HỌC PHẦN

STT	Giáo dục thể chất (HPĐK)	Chính trị	Pháp luật	Tin học đại cương	Vi sinh Ký sinh trùng	Giải phẫu sinh lý	Dược lý	Vệ sinh phòng bệnh	Kỹ năng giao tiếp - GDSK	Bệnh học Nội	Điều dưỡng CB & KT Điều dưỡng	TT ĐDCB và KTĐD	Dinh dưỡng	Bệnh truyền nhiễm, XH	Sức khỏe trẻ em	Anh văn cơ bản	TT lâm sàng Nội khoa	Bệnh học ngoại
	2	5	2	2	2	5	3	2	3	5	3	2	2	5	5	3	3	4
	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK
44	6.9	6.1	7.5	8.3	0.0	0.0	0.0	8.1	7.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	8.4	0.0	0.0
45	0.0	0.0	0.0	0.0	6.3	8.2	6.1	8.1	8.0	8.5	5.9	0.0	8.8	8.1	7.2	0.0	0.0	8.7

STT	GDQP (HPĐK)	Sức khỏe sinh sản	Anh văn chuyên ngành	Bệnh chuyên khoa	TT Lâm sàng ngoại khoa	TT Lâm sàng Nhi khoa	Y học cổ truyền	TT Truyền nhiễm	TT Sản phụ khoa	Tin học chuyên ngành	Tổ chức quản lý y tế	Y tế cộng đồng	Phục hồi chức năng	Kỹ năng giao tiếp	TT Lâm sàng y học cổ truyền	Thực tập cộng đồng	Thực tập tốt nghiệp
	3	5	2	4	3	3	2	1	1	2	2	3	2	2	1	1	3
	TK		TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK		TK	TK	TK
44	5.8	0.0	8.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	8.3	6.3	0.0	0.0	7.0	0.0	0.0	0.0
45	0.0	9.6	0.0	9.4	0.0	0.0	6.2	0.0	0.0	0.0	5.8	7.6	7.9	8.0	0.0	0.0	0.0

TỔNG KẾT HỌC KỲ I

STT	Điểm TB TK	% Số ĐVHT thi lại	Xếp loại học tập TK	Điểm đánh giá rèn luyện TK	Xếp loại rèn luyện TK	Ghi chú	Lớp
44	0.2	0.0	Kém	40	Yếu	Không đủ đk dự thi TN	Y9VBE2
45	5.0	0.0	rung bìn	80	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	Y9VBE2-15

45 học sinh

Ghi chú:

- Loại Trung bình: Từ 5,0 đến 5,9 điểm
- Loại TB khá: Từ 6,0 đến 6,9 điểm
- Loại Yếu: Từ 4,0 đến 4,9 điểm
- Loại Kém: Dưới 4,0 điểm

*** Kết quả học tập:**

XẾP LOẠI	SL	TL%
Xuất sắc	-	-
Giỏi	29	###
Khá	8	###
TB Khá	1	2.2
Trung bình	1	2.2
Yếu	3	6.7
Kém	3	6.7
Tổng	45	###

*** Kết quả rèn luyện:**

XẾP LOẠI	SL	TL%
Xuất sắc	11	24.4
Tốt	31	68.9
Khá	-	-
TB Khá	1	2.2
Trung bình	-	-
Yếu	1	2.2
Kém	1	2.2
Tổng	45	100

*** Kết quả xét điều kiện thi tốt nghiệp:**

XÉT ĐK DỰ THI TN	SL	TL%
Đủ đk dự thi TN	35	77.8
Không đủ đk dự thi TN	10	22.2
TỔNG	45	100

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG **PHÒNG ĐÀO TẠO**

TP.HCM, ngày tháng năm 2018
HIỆU TRƯỞNG